

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Mã đề thi:112

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**Câu 1.** Trong các câu sau đây câu nào không phải là mệnh đề?**A.** Nha Trang là thành phố của Khánh Hòa.**B.** $2 + 3 = 6$.**C.** Một năm có 365 ngày.**D.** Học lớp 10 thật vui.**Câu 2.** Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất hai ẩn?**A.** $x + y \geq 0$.**B.** $x^2 + y^2 < 2$.**C.** $x + y^2 \geq 0$.**D.** $2x^2 + 3y > 0$.**Câu 3.** Khẳng định nào sau đây **đúng**?**A.** Hai vector $\vec{a}$ và $\vec{b}$ được gọi là bằng nhau nếu chúng cùng phương và cùng độ dài.**B.** Hai vector $\vec{a}$ và $\vec{b}$ được gọi là bằng nhau nếu chúng cùng độ dài.**C.** Hai vector $\vec{a}$ và $\vec{b}$ được gọi là bằng nhau nếu chúng cùng hướng và cùng độ dài.**D.** Hai vector $\vec{a}$ và $\vec{b}$ được gọi là bằng nhau nếu $\vec{a}^2 = \vec{b}^2$.**Câu 4.** Cho tam giác ABC . Gọi M, N, P lần lượt là trung điểm của AB, BC, CA . Vector tổng $\overrightarrow{MP} + \overrightarrow{NP}$ bằng**A.** $\overrightarrow{CP}$.**B.** $\overrightarrow{PA}$.**C.** $\overrightarrow{BP}$.**D.** $\overrightarrow{MN}$.**Câu 5.** Trong các cặp số sau đây, cặp nào **không** là nghiệm của bất phương trình $2x + y < 1$?**A.** $(0; 1)$.**B.** $(0; 0)$.**C.** $(-2; 1)$.**D.** $(3; -7)$.**Câu 6.** Trong các câu sau, câu nào là mệnh đề?**A.** Các bạn có chăm học không?**B.** Các bạn hãy làm bài đi!**C.** 2022 là số tự nhiên lẻ.**D.** An học lớp mấy?**Câu 7.** Trong các cặp số sau, cặp nào **không** là nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} x + y - 2 \leq 0 \\ 2x - 3y + 2 > 0 \end{cases}$ là**A.** $(1; 1)$.**B.** $(-1; 1)$.**C.** $(-1; -1)$.**D.** $(0; 0)$.**Câu 8.** Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB . Với điểm M bất kỳ, ta luôn có:**A.** $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = 3\overrightarrow{MI}$ **B.** $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = \frac{1}{2}\overrightarrow{MI}$ **C.** $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = \overrightarrow{MI}$ **D.** $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = 2\overrightarrow{MI}$

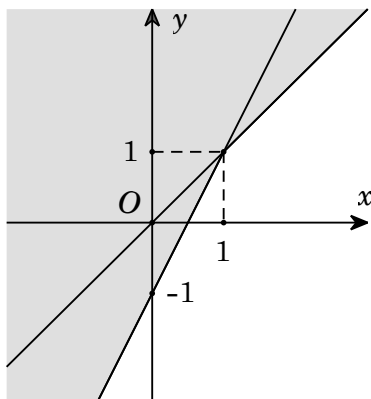
Câu 9. Ký hiệu nào sau đây để chỉ $\sqrt{5}$ không phải là một số hữu tỉ?

- A. $\sqrt{5} \notin \mathbb{Q}$ B. $\sqrt{5} \subset \mathbb{Q}$ C. $\sqrt{5} \neq \mathbb{Q}$ D. $\sqrt{5} \not\subset \mathbb{Q}$

Câu 10. Vector có điểm đầu là A , điểm cuối là B được kí hiệu là:

- A. AB . B. $\overrightarrow{AB}$. C. $|\overrightarrow{AB}|$. D. $\overrightarrow{BA}$.

Câu 11. Phần không tô đậm trong hình vẽ dưới đây (không chứa biên), biểu diễn tập nghiệm của hệ bất phương trình nào trong các hệ bất phương trình sau?



- A. $\begin{cases} x-y < 0 \\ 2x-y > 1 \end{cases}$ B. $\begin{cases} x-y < 0 \\ 2x-y < 1 \end{cases}$ C. $\begin{cases} x-y \geq 0 \\ 2x-y \geq 1 \end{cases}$ D. $\begin{cases} x-y > 0 \\ 2x-y > 1 \end{cases}$

Câu 12. Cho hình bình hành $ABCD$. Vector tổng $\overrightarrow{CB} + \overrightarrow{CD}$ bằng

- A. $\overrightarrow{DB}$. B. $\overrightarrow{CA}$.
C. $\overrightarrow{BD}$. D. $\overrightarrow{AC}$.

PHẦN II. Thí sinh chỉ trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho ba tập hợp $A = \left(1; \frac{11}{2}\right)$; $B = [-2; 3]$ và $C = \left(\frac{m-1}{3}; +\infty\right)$. Các mệnh đề sau **đúng** hay **sai**?

- a) Tổng các giá trị nguyên của m để $B \cap C$ có đúng 3 phần tử là số nguyên bằng 10.
b) Tập hợp $B \cap \mathbb{N}$ gồm 6 phần tử.
c) Tập hợp $\mathbb{R} \setminus A = (-\infty; 1] \cup \left[\frac{11}{2}; +\infty\right)$.
d) Giao của hai tập hợp A và B là $(1; 3]$.

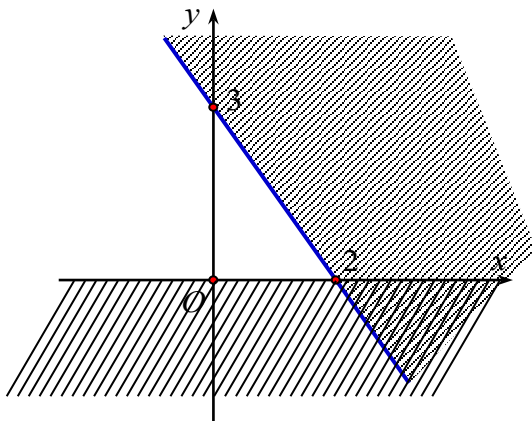
Câu 2. Cho hình bình hành $ABCD$ có tâm O , M là một điểm bất kỳ. Các mệnh đề sau **đúng** hay **sai**?

- a) $\overrightarrow{OA} + \overrightarrow{OB} + \overrightarrow{OC} + \overrightarrow{OD} = \vec{0}$.
b) $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} + \overrightarrow{MC} = 3\overrightarrow{MO}$.
c) $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$.
d) $\overrightarrow{AB} + 5\overrightarrow{AC} + \overrightarrow{AD} = 7\overrightarrow{AC}$.

Câu 3. Cho bất phương trình $2x - y + 3 > 0$ (1). Các mệnh đề sau **đúng** hay **sai**?

- a) Miền nghiệm của bất phương trình (1) chứa đường thẳng $\Delta: 2x - y + 3 = 0$.
- b) Bất phương trình (1) là bất phương trình bậc nhất hai ẩn.
- c) Cặp số $(-1; 1)$ là nghiệm của bất phương trình (1).
- d) Điểm $M(1; -1)$ thuộc miền nghiệm của bất phương trình (1).

Câu 4. Phần không gạch chéo (không kẻ bờ) ở hình sau đây là biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Các mệnh đề sau **đúng** hay **sai**?

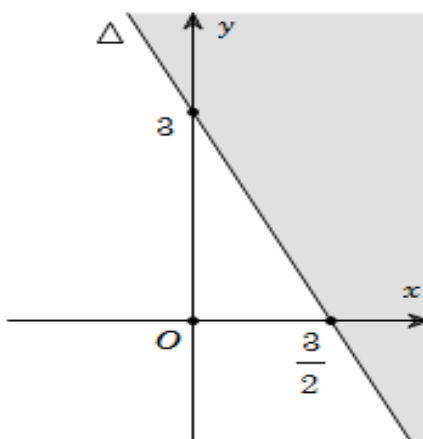


- a) Điểm $(0; 2)$ thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình đã cho.
- b) Điểm $(-1; -1)$ **không** thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình đã cho.
- c) Miền nghiệm của hệ bất phương trình chứa gốc tọa độ O .
- d) Miền nghiệm trong hình vẽ là biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} y > 0 \\ 3x + 2y > 6 \end{cases}$.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Cho mệnh đề $P: “\forall x \in N^*, x < 100”$. Có bao nhiêu giá trị của x chẵn để mệnh đề P đúng?

Câu 2. Trong mặt phẳng tọa độ, phần nửa mặt phẳng không tô đậm (kể cả bờ) trong hình vẽ dưới đây là biểu diễn hình học tập nghiệm của bất phương trình $ax + by \leq 3$. Giá trị của $10a - \frac{b}{5}$ bằng bao nhiêu?



Câu 3. Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức $F(x; y) = x + 2y$ với điều kiện
$$\begin{cases} 0 \leq y \leq 4 \\ x \geq 0 \\ x - y - 1 \leq 0 \\ x + 2y - 10 \leq 0 \end{cases}$$

Câu 4. Cho hình vuông $ABCD$ có cạnh bằng a với tâm là O . Biết độ dài vectơ $\overrightarrow{OA} - \overrightarrow{CB}$ bằng $\frac{a\sqrt{m}}{n}$ với m, n là số tự nhiên nhỏ nhất. Tính $T = m^2 + n^2$.

Câu 5. Cho tam giác ABC vuông tại A , có $AB = 3, BC = 5$. Gọi M là điểm thay đổi trên đường thẳng BC . Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức $T = |\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} + 2\overrightarrow{MC}|$.

Câu 6. Trong một cuộc thi pha chế, mỗi đội chơi được sử dụng tối đa 24 g hương liệu, 9 lít nước và 210 g đường để pha chế hai loại nước A và B. Để pha chế 1 lít nước A cần 30 g đường, 1 lít nước và 1 g hương liệu, để pha chế 1 lít nước B cần 10 g đường, 1 lít nước và 4 g hương liệu. Mỗi lít nước A nhận được 60 điểm thưởng, mỗi lít nước B nhận được 80 điểm thưởng. Hỏi số điểm thưởng cao nhất là bao nhiêu?

-----**HẾT**-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu.
- Giám thị không giải thích gì thêm

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Mã đề thi: 246

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**Câu 1.** Trong các câu sau, câu nào là mệnh đề?

- A. Các bạn hãy làm bài đi!
B. 2022 là số tự nhiên lẻ.
C. An học lớp mấy?
D. Các bạn có chăm học không?

Câu 2. Trong các cặp số sau đây, cặp nào **không** là nghiệm của bất phương trình $2x + y < 1$?

- A. $(3; -7)$. B. $(0; 1)$. C. $(0; 0)$. D. $(-2; 1)$.

Câu 3. Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

- A. $x + y \geq 0$. B. $x^2 + y^2 < 2$.
C. $x + y^2 \geq 0$. D. $2x^2 + 3y > 0$.

Câu 4. Cho tam giác ABC . Gọi M, N, P lần lượt là trung điểm của AB, BC, CA . Vector tổng $\overrightarrow{MP} + \overrightarrow{NP}$ bằng

- A. $\overrightarrow{CP}$. B. $\overrightarrow{PA}$. C. $\overrightarrow{BP}$. D. $\overrightarrow{MN}$.

Câu 5. Ký hiệu nào sau đây để chỉ $\sqrt{5}$ không phải là một số hữu tỉ?

- A. $\sqrt{5} \notin \mathbb{Q}$ B. $\sqrt{5} \notin \mathbb{Q}$ C. $\sqrt{5} \subset \mathbb{Q}$ D. $\sqrt{5} \neq \mathbb{Q}$

Câu 6. Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB . Với điểm M bất kỳ, ta luôn có:

- A. $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = 3\overrightarrow{MI}$ B. $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = \frac{1}{2}\overrightarrow{MI}$
C. $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = \overrightarrow{MI}$ D. $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = 2\overrightarrow{MI}$

Câu 7. Vector có điểm đầu là A , điểm cuối là B được kí hiệu là:

- A. $\overrightarrow{BA}$. B. AB . C. $\overrightarrow{AB}$. D. $|\overrightarrow{AB}|$.

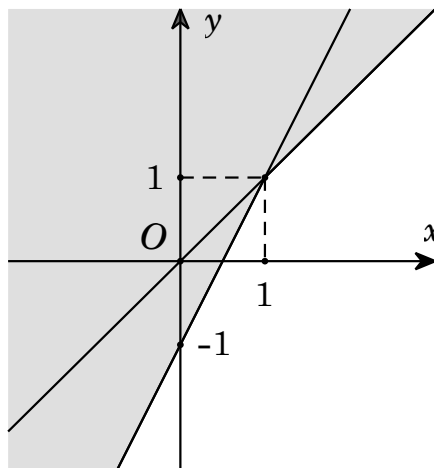
Câu 8. Cho hình bình hành $ABCD$. Vector tổng $\overrightarrow{CB} + \overrightarrow{CD}$ bằng

- A. $\overrightarrow{AC}$. B. $\overrightarrow{DB}$.
C. $\overrightarrow{CA}$. D. $\overrightarrow{BD}$.

Câu 9. Trong các câu sau đây câu nào không phải là mệnh đề?

- A. Nha Trang là thành phố của Khánh Hòa. B. $2 + 3 = 6$.
C. Một năm có 365 ngày. D. Học lớp 10 thật vui.

Câu 10. Phần không tô đậm trong hình vẽ dưới đây (không chứa biên), biểu diễn tập nghiệm của hệ bất phương trình nào trong các hệ bất phương trình sau?



A. $\begin{cases} x - y > 0 \\ 2x - y > 1 \end{cases}$

B. $\begin{cases} x - y < 0 \\ 2x - y > 1 \end{cases}$

C. $\begin{cases} x - y < 0 \\ 2x - y < 1 \end{cases}$

D. $\begin{cases} x - y \geq 0 \\ 2x - y \geq 1 \end{cases}$

Câu 11. Trong các cặp số sau, cặp nào **không** là nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} x + y - 2 \leq 0 \\ 2x - 3y + 2 > 0 \end{cases}$ là

A. $(-1; -1)$.

B. $(0; 0)$.

C. $(1; 1)$.

D. $(-1; 1)$.

Câu 12. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. Hai vector $\vec{a}$ và $\vec{b}$ được gọi là bằng nhau nếu chúng cùng hướng và cùng độ dài.

B. Hai vector $\vec{a}$ và $\vec{b}$ được gọi là bằng nhau nếu chúng cùng phương và cùng độ dài.

C. Hai vector $\vec{a}$ và $\vec{b}$ được gọi là bằng nhau nếu chúng cùng độ dài.

D. Hai vector $\vec{a}$ và $\vec{b}$ được gọi là bằng nhau nếu $\vec{a}^2 = \vec{b}^2$.

PHẦN II. Thí sinh chỉ trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho ba tập hợp $A = \left(1; \frac{11}{2}\right)$; $B = [-2; 3]$ và $C = \left(\frac{m-1}{3}; +\infty\right)$. Các mệnh đề sau **đúng** hay **sai**?

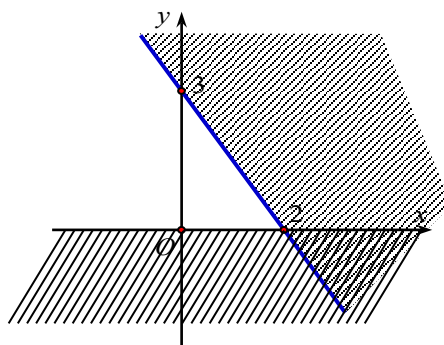
a) Tổng các giá trị nguyên của m để $B \cap C$ có đúng 3 phần tử là số nguyên bằng 10.

b) Tập hợp $B \cap \mathbb{N}$ gồm 6 phần tử.

c) Tập hợp $\mathbb{R} \setminus A = (-\infty; 1] \cup \left[\frac{11}{2}; +\infty\right)$.

d) Giao của hai tập hợp A và B là $(1; 3]$.

Câu 2. Phần không gạch chéo (không kẻ bờ) ở hình sau đây là biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Các mệnh đề sau **đúng** hay **sai**?



a) Điểm $(0; 2)$ thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình đã cho.

b) Điểm $(-1; -1)$ **không** thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình đã cho.

c) Miền nghiệm của hệ bất phương trình chứa gốc tọa độ O .

d) Miền nghiệm trong hình vẽ là biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình
$$\begin{cases} y > 0 \\ 3x + 2y > 6 \end{cases}$$

Câu 3. Cho bất phương trình $2x - y + 3 > 0$ (1). Các mệnh đề sau **đúng** hay **sai**?

a) Miền nghiệm của bất phương trình (1) chứa đường thẳng $\Delta: 2x - y + 3 = 0$.

b) Bất phương trình (1) là bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

c) Cặp số $(-1; 1)$ là nghiệm của bất phương trình (1).

d) Điểm $M(1; -1)$ thuộc miền nghiệm của bất phương trình (1).

Câu 4. Cho hình bình hành $ABCD$ có tâm O, M là một điểm bất kỳ. Các mệnh đề sau **đúng** hay **sai**?

a) $\overrightarrow{OA} + \overrightarrow{OB} + \overrightarrow{OC} + \overrightarrow{OD} = \vec{0}$.

b) $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} + \overrightarrow{MC} = 3\overrightarrow{MO}$.

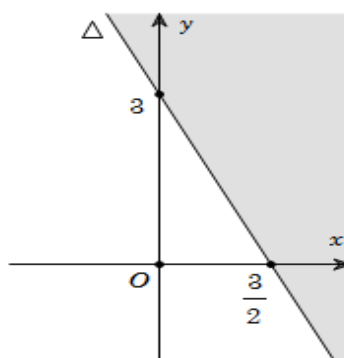
c) $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$.

d) $\overrightarrow{AB} + 5\overrightarrow{AC} + \overrightarrow{AD} = 7\overrightarrow{AC}$.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Cho mệnh đề $P: “\forall x \in \mathbb{N}^*, x < 100”$. Có bao nhiêu giá trị của x lẻ để mệnh đề P đúng?

Câu 2. Trong mặt phẳng tọa độ, phần nửa mặt phẳng không tô đậm (kể cả bờ) trong hình vẽ dưới đây là biểu diễn hình học tập nghiệm của bất phương trình $ax + by \leq 3$. Giá trị của $10a + \frac{b}{5}$ bằng bao nhiêu?



- Câu 3.** Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức $F(x; y) = 2x + y$ với điều kiện
$$\begin{cases} 0 \leq y \leq 4 \\ x \geq 0 \\ x - y - 1 \leq 0 \\ x + 2y - 10 \leq 0 \end{cases}$$
- Câu 4.** Cho hình vuông $ABCD$ có cạnh bằng a với tâm là O . Biết độ dài vectơ $\overrightarrow{OA} - \overrightarrow{CB}$ bằng $\frac{a\sqrt{m}}{n}$ với m, n là số tự nhiên nhỏ nhất. Tính $T = m^2 - n^2$.
- Câu 5.** Cho tam giác ABC vuông tại A , có $AB = 6, BC = 10$. Gọi M là điểm thay đổi trên đường thẳng BC . Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức $T = |\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} + 2\overrightarrow{MC}|$.
- Câu 6.** Trong một cuộc thi pha chế, mỗi đội chơi được sử dụng tối đa 8 g hương liệu, 3 lít nước và 70 g đường để pha chế hai loại nước A và B. Để pha chế 1 lít nước A cần 30 g đường, 1 lít nước và 1 g hương liệu, để pha chế 1 lít nước B cần 10 g đường, 1 lít nước và 4 g hương liệu. Mỗi lít nước A nhận được 60 điểm thưởng, mỗi lít nước B nhận được 80 điểm thưởng. Hỏi số điểm thưởng cao nhất là bao nhiêu?

-----**HẾT**-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu.
- Giám thị không giải thích gì thêm

ĐÁP ÁN KIỂM TRA 8 TUẦN HỌC KÌ I TOÁN 10 NĂM HỌC 2024-2025

Mã đề [112]

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
D	A	C	C	A	C	B	D	A	B	D	B

PHẦN II. Thí sinh chỉ trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

1.a	1.b	1.c	1.d	2.a	2.b	2.c	2.d	3.a	3.b	3.c	3.d	4.a	4.b	4.c	4.d
S	S	Đ	Đ	Đ	S	Đ	S	S	Đ	S	Đ	Đ	Đ	S	S

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
49	19.8	10	8	2.4	640

Mã đề [246]

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
B	B	A	C	B	D	C	C	D	A	D	A

PHẦN II. Thí sinh chỉ trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

1.a	1.b	1.c	1.d	2.a	2.b	2.c	2.d	3.a	3.b	3.c	3.d	4.a	4.b	4.c	4.d
S	S	Đ	Đ	Đ	Đ	S	S	S	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	S

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
50	20.2	11	0	4.8	213

Mã đề [394]

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	D	B	C	A	B	C	D	C	B	A	D

PHẦN II. Thí sinh chỉ trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

1.a	1.b	1.c	1.d	2.a	2.b	2.c	2.d	3.a	3.b	3.c	3.d	4.a	4.b	4.c	4.d
Đ	S	Đ	S	S	Đ	S	Đ	S	S	Đ	Đ	S	S	Đ	Đ

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
51	10.5	14	8	48	427

Mã đề [472]

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
C	C	D	C	B	A	A	B	A	D	B	D

PHẦN II. Thí sinh chỉ trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

1.a	1.b	1.c	1.d	2.a	2.b	2.c	2.d	3.a	3.b	3.c	3.d	4.a	4.b	4.c	4.d
S	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	S	S	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	S

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
52	9.5	15	4	24	853

Mã đề [598]

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
D	B	A	C	B	D	D	A	C	B	A	C

PHẦN II. Thí sinh chỉ trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

1.a	1.b	1.c	1.d	2.a	2.b	2.c	2.d	3.a	3.b	3.c	3.d	4.a	4.b	4.c	4.d
S	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	S	S	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	S

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
53	8.5	17	12	240	1067

Mã đề [641]

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
C	B	C	A	D	D	B	A	C	B	D	A

PHẦN II. Thí sinh chỉ trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

1.a	1.b	1.c	1.d	2.a	2.b	2.c	2.d	3.a	3.b	3.c	3.d	4.a	4.b	4.c	4.d
S	S	Đ	Đ	Đ	S	Đ	S	Đ	Đ	S	S	S	Đ	S	Đ

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
54	7.5	18	-4	480	1280